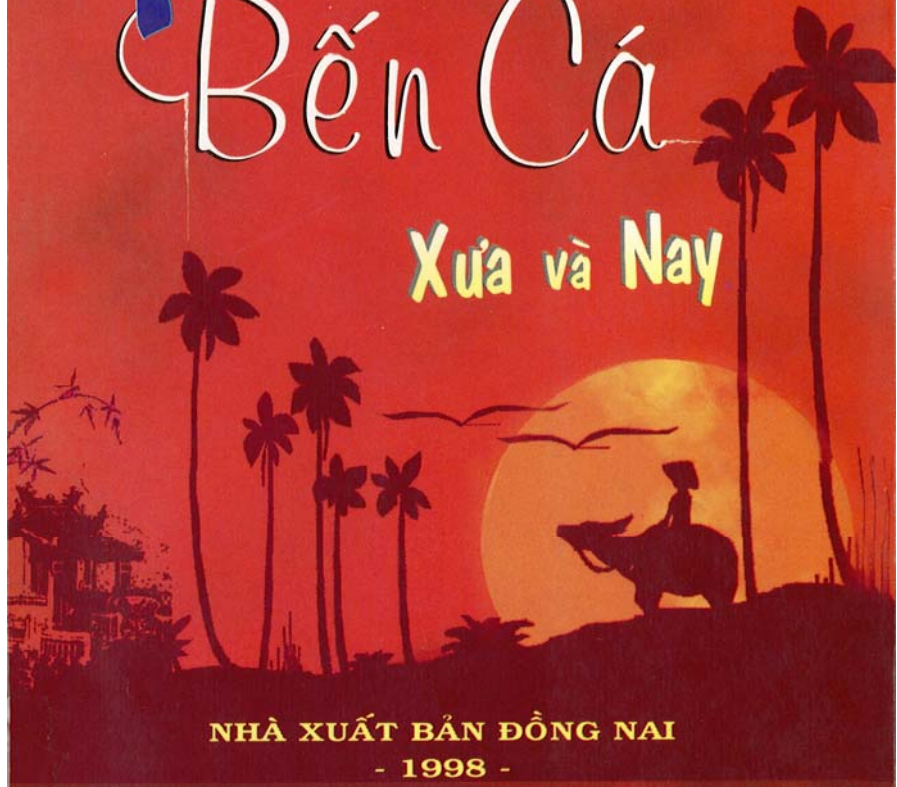


VV
XBP 2797

TÀNG ĐỒNG NAI

làng
Bến Cá

Xưa và Nay



NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI
- 1998 -

LỜI CẢM ƠN

“Làng Bến Cá xưa và nay” thực hiện theo yêu cầu của Nhà Bảo Tàng Đồng Nai; được sự giúp đỡ tận tình của các bạn đồng nghiệp ở Sở VH TT – TT Đồng Nai, Nhà Bảo Tàng Đồng Nai cùng cán bộ và nhân dân xã Tân Bình (huyện Vĩnh Cửu). Chúng tôi xin trân trọng ghi ơn những cá nhân và tập thể đã trợ giúp về tinh thần và vật chất cho việc hình thành tập sách này

Tác giả
Diệp Đình Hoa
Phan Đình Dũng

LỜI NÓI ĐẦU

Khảo cứu tổng thể về một làng, xã, thôn, ấp cụ thể cũng là một cách tìm hiểu thực tế góp phần vào việc nghiên cứu đời sống kinh tế – xã hội trong các quan hệ hiện thực. Gần đây, cách nghiên cứu này đã mang lại nhiều tác phẩm giá trị. Sau “Làng Bền Gõ xưa và nay” (tác giả Diệp Đình Hoa, Nxb Đồng Nai, 1995) và “Cù lao Phố lịch sử - văn hóa” (nhiều tác giả, Huỳnh Ngọc Trảng chủ biên, Nxb. Đồng Nai, 1998); Nhà Bảo Tàng Đồng Nai tiếp tục cho xuất bản “Làng Bền Cá xưa và nay” nhằm hình thành mảng tư liệu về các làng xã cổ xưa ở Đồng Nai trong quá trình hình thành và phát triển. Có thể mai này con đường đô thị hóa, hiện đại hóa làm đổi thay diện mạo nông thôn ở Đồng Nai, nhưng những điều ghi nhận được vẫn còn lưu lại để người đời sau hiểu và cảm thông những chặng đường cha ông đã trải qua. Bền Cá là địa danh văn hóa của vùng đất được người Việt định cư khá sớm, nay là Tân Bình huyện Vĩnh Cửu. Bằng kinh nghiệm và phương pháp nghiên cứu liên ngành đã thành công qua các tác phẩm Làng Việt (viết chung 1993), Làng Nguyễn (1994), Làng Bền Gõ xưa và nay (1995); Pgs – Pts Diệp Đình Hoa và Phan Đình Dũng đã dày công điền dã, khảo cứu, suy ngẫm để tái hiện diện mạo của làng Bền Cá qua các thời kỳ, trong các mối quan hệ hiện thực, ở nhiều lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội. Lần này, ngòi bút của tác giả vượt qua văn phong nghiên cứu, tươi tắn với các trang viết mang tính nhật ký điền dã khiến số liệu và những lập luận mang nòng đơm hơi thở cuộc sống, gợi mở nhiều vấn đề làm cho người đọc cảm thấy dễ hiểu mà sâu lắng. Trước khi các tác giả đến với Bền Cá, nữ nghiên cứu sinh người Nhật

Shuko Hagihara thực hiện luận án tiến sĩ khoa học về một làng cụ thể ở Việt Nam trong vòng một trăm năm qua; chúng tôi đã giới thiệu và giúp đỡ cô tiếp cận với Tân Triều, những nhận xét ban đầu của Shuko Hagihara cho thấy làng bên Cá qua cái nhìn của người nước ngoài. Còn “Làng Bên Cá xưa và nay” của Pgs, Pts Diệp Đình Hoa, Phan Đình Dũng tái hiện trong những nét đặc trưng riêng của làng quê Nam bộ nhưng có đường dây máu thịt với làng xã Việt Nam; có nét riêng mà không lạ; nhiều hiện tượng tưởng đã mất liên lạc trong ký ức người thời nay nhưng được lý giải hợp lý khi so sánh đối chứng với nhiều nơi khác. Những hiện tượng: Sắc bùa, phủ, bóng rỗi, quan hệ đình- miếu ...là một ví dụ. Như những trang viết về kỹ thuật làm vườn, trồng bưởi chẳng hạn, vừa có ý nghĩa văn hóa vừa là tài liệu khoa học, là kinh nghiệm sản xuất được đúc kết làm hành trang cho người Bên Cá hướng tới tương lai. Tiếc là do khuôn khổ quyển sách có hạn, người biên tập (được phép của các tác giả) đành bóp bụng cắt một chương và một số bảng, biểu, hình ảnh. Phần bị cắt vẫn còn lưu giữ ở Nhà Bảo Tàng phục vụ cho giới nghiên cứu chuyên sâu. Ra mắt trong dịp kỷ niệm Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm, “Làng Bên Cá xưa và nay” ắt còn nhiều thiếu sót ngoài ý muốn, nhưng nó là công trình chân thật, có thể được xem là một “địa chỉ làng” chứng thực cho sự tồn tại và phát triển của làng Việt ở Biên Hòa - Đồng Nai trong suốt ba thế kỷ qua.

HUỲNH TỚI

CHƯƠNG I

ĐỒNG NAI VÀ BẾN CÁ

I. ĐỒNG NAI

Đồng Nai là một địa danh thuần Việt, ngày nay là tên của một trong 61 tỉnh thành. Nguồn gốc và ý nghĩa của địa danh Đồng Nai, tuy rất rõ ràng song vẫn làm băn khoăn không ít người muốn quan tâm một cách thấu đáo. Thế kỷ XIX, các tác giả của cuốn “*Đại Nam Nhất thống chí*” (ĐNNTC) đã : *xét : 6 tỉnh Gia Định mà gọi chung là Đồng Nai, là vì lúc mới khai phá, bắt đầu từ Đồng Nai, nên lấy chỗ gốc mà bao trùm*”. Do đó có thể thấy rằng cho đến thế kỷ XIX, Đồng Nai có thể là một địa danh chỉ một địa mòm cụ thể, một làng, xã, ấp thôn, một địa danh lớn như phạm vi một tỉnh hiện nay, một địa danh phiếm chỉ cả vùng Đông Nam Bộ, hoặc cả một vùng vào đầu thế kỷ XX này, chúng ta vẫn quen gọi là Nam Kỳ lục tỉnh, tức 6 tỉnh của vùng đất Nam Bộ. Đồng Nai là một địa danh trực chỉ, cụ thể, vừa có vinh dự được sử dụng như một địa danh phiếm chỉ, khái quát.

Thế kỷ XVIII, chữ Quốc ngữ xuất hiện trong các báo cáo của giáo hội Thiên Chúa giáo, các nhà nghiên cứu đã lưu ý đến cách phiên âm Dounai. Giáo sĩ người Pháp thì viết con chữ i, créma. Giáo sĩ người Bồ thì viết con chữ u, grouppetto. Về mặt chữ nghĩa, hai âm *Du* và *Nai* đã được khẳng định vào thế kỷ XVIII, sớm nhất là năm 1747 [99]. Về mặt ý nghĩa, các tác giả đều hiểu theo âm thuần Việt, nghĩa là cánh đồng của những con nai. Génibrel chuyển ngữ sang Pháp văn là : La plaine aux cerfs. Các nhà Hán học khi chuyển ngữ sang Hán văn là Lộc Dã, Lộc Động. Nông Nại là :Minh âm, theo thổ ngữ Quảng Đông. Lê

Trung Hoa cho rằng phụ âm đầu lưỡi đ có thể chuyển sang n, nhưng đó lại là quy luật của tiếng Việt. Người Trung Quốc không có phụ âm đầu lưỡi đ. Dù sao đây cũng chỉ là nhận thức của những con người ở thế kỷ XVIII về vùng đất mà chúng ta quan tâm.

Từ thế kỷ XVII trở về trước, địa danh mà chúng ta đang quan tâm được ghi chép như thế nào ? Trịnh Hoài Đức trong “*Gia Định Thành thông chí*”, là người đầu tiên dẫn “*Cựu Đường Thư*” nêu ra nghi vấn về một vùng đất Thù Nại có liên quan đến Gia Định. Lê Trung Hoa đồng ý với Nguyễn Đình Đầu, cho rằng địa danh Thù Nại chả có liên quan gì đến địa danh Đồng Nai, vì 2 âm Đồng và Thù không có liên quan gì với nhau. Hơn nữa vị trí của nước Thù Nại cũng chưa xác minh được. Nói tóm lại đó là những vấn đề phiên âm, ngữ âm, ngữ nghĩa...”*Cựu Đường Thư*” tuy không phải do Lưu Hưởng viết, nhưng người ta vẫn xem ông ta như tác giả, có lẽ hoàn thành vào thời Hậu Tấn vào khoảng 941-945 AD. Sách này cho biết nước Thù Nại, vào thời Vĩnh Huy (650-655) nhà Đường, bị nước Chân Lạp diệt (*Theo tài liệu của Trương Bá Cần, sớm nhất là năm 1710 (BT)*).

Đối với các nhà địa lý cổ, Việt Nam cũng như Trung Quốc, phong cách định vị theo lối phiếm chỉ rất phổ biến, vì đó là cách dùng một nơi đã biết để chỉ một vùng chưa biết rõ. Cho đến thế kỷ XIX, các nhà cổ địa lý Việt Nam vẫn còn sử dụng khái niệm Đồng Nai để chỉ cả vùng Nam Bộ. Vì thế việc định vị nước Thù Nại cũng không nằm ngoài quy luật đó. Điều này cũng tương tự như việc định vị hàng loạt những vùng được gọi là nước ở trong vùng như : nước Chi Kỳ, nước Xích Thổ, nước Bà Ly ...

Bây giờ chúng ta thử khảo cứu âm *Thù* trong địa danh Thù Nại. Như trên đã đề cập, hiện nay liên quan đến

con chữ *đ*, phiên âm Bắc Kinh thì là *t*, căn cứ vào những chữ Hán Việt thông dụng, theo từ điển tứ giác, từ điển tân hoa ...vấn đề này có liên quan đến 304 chữ, Trong số này chuyển sang âm Hán Việt, với con chữ *đ* có 155 chữ, chiếm 50,98%, với con chữ *th* có 138 chiếm 45,39%. Số còn lại 11 chữ, chiếm 3,61% với các âm *d* (1 trường hợp), *kh* (2 trường hợp), *n* (1 trường hợp), *ph* (1 trường hợp), *s* (5 trường hợp), *x* (1 trường hợp). Như vậy khi chuyển sang âm Hán Việt, âm *đ* và âm *th*, là 2 trường hợp cùng tồn tại. Âm *đ* chuyển hẳn sang âm thuần Việt, còn âm *th* vẫn còn bảo lưu ở âm Hán hiện đại, qua con chữ *t* của phiên âm Bắc Kinh.

Năm 1747 với ký tự *Dou Nai* của các giáo sĩ Thiên chúa giáo, chúng ta có thể khẳng định rằng âm *Thù* đã tồn tại suốt 800 năm. Từ âm *Thù* - Dou biến thành âm *Đông* là sự phát triển vào thế kỷ XIX. Cần nhớ rằng trong khối từ Hán Việt không có từ *đu*, mà chỉ có một âm *du* khi chuyển đổi qua *đ* và *th*.

Thù là một từ phiên âm qua ký tự Hán Việt, cho nên nó vô nghĩa. Trong tiếng Việt : *thù*, với đặc trưng thuần Việt, lại có ý nghĩa.

Đứng ở góc độ dân tộc thực vật học, một phạm trù còn lưu giữ được nhiều kiến thức dân gian nhất, chúng ta có thể hiểu được phần nào sự bảo tồn của triết lý dân gian qua tên gọi. Người miền Nam gọi cây đu đủ là cây *thù* đủ. Cây *thù* đủ là cây ngoại nhập, *Carica papaya* L. họ *đu* đủ *Caricaceae*. Ở đây có vấn đề chữ nghĩa hóa âm *thù* sang âm *đu*. Hiện tượng này không phải cá biệt. Trong đợt khảo sát ở Cà Mau năm 1995, người dân Cà Mau dùng cây *thù* lù *Physalis Angulata* L. để chữa bệnh. Đây là loại cây thuộc họ cà, *Solanaceae*. Cùng họ này, có các loại cây khác được gọi cùng tên như : *thù* lù nhỏ (*Physalis Peruviana* L.),

thù lù kiêng (Physalis Alkekengi L.) Một cây họ đing lăng, A raliaceae, cũng được dùng làm thuốc, là cây thù dù, Trevesia Cavaleriei (Lév.) Grushv và Skvorts. Ý nghĩa của chữ thù ở đây có nghĩa là lớn.

Nại trong Thù Nại cũng là từ phiên âm bằng ký tự Hán cho nên vô nghĩa. Thế kỷ XIX khái niệm *nai* được hiểu là *con nai*. Điều này đúng vì nai là từ thuần Việt, có ý nghĩa rõ ràng. Dù sao cách hiểu đã nêu bao hàm cách lý giải mang tính phát triển. Trong kho từ vựng tiếng Nôm, từ *nai* còn có nghĩa là *vò đựng rượu*. Ngày nay từ nai đã được thay thế bằng các từ vò, bình, vại, chum, ché. Các bằng chứng về khảo cổ học cũng đã chứng thực vùng Đồng Nai - Biên Hòa, trong suốt 4000 năm phát triển vẫn là một trung tâm sản xuất gốm rất thịnh vượng. Thù Nại phải chăng là một vùng, trong quá trình tồn tại của nó, được người đương thời biết đến qua sản phẩm nổi tiếng về những ché đựng rượu.

Nếu *thù* có nghĩa là *lớn* thì còn vấn đề có liên quan đến ngữ pháp tiếng Việt. *Thù* rồi tiếp đến sự định hình là đầu với tác dụng là một tính từ, cho nên vị trí của nó phải đứng ở đằng sau danh từ mà nó có nhiệm vụ bổ ngữ. Sự linh hoạt của tiếng Việt đã chứng thực vấn đề vị trí và tác dụng này có thể hoán đổi. Trường hợp các loại cây cỏ với âm thù đã dẫn trên là một ví dụ. Một điểm khác nữa thay vì nói cỏ xanh, ngực đỏ, người Việt vẫn nói xanh cỏ, đỏ ngực. Những ví dụ như thế còn nhiều, như : đông đông, vắng chợ...

Phiên âm Thù Nại có liên quan đến những vấn đề của nguyên tộc Việt cổ, còn phiên âm Đồng Nai, một từ thuần Việt, có liên quan đến người Việt. Trong quá trình kế thừa và phát triển gần 1000 năm, sự thay đổi từ ngữ là điều tất yếu. Đó cũng là một trong những quy luật khi

ngiên cứu về địa danh học. Thù là tiếng phiên âm cổ nhất đối với vùng đất Việt cổ, cách đây 1000 năm. Điều này có liên quan đến những từ Hán Việt, vốn còn giữ gốc Đường âm. Quá trình phát triển, làm nảy sinh các âm : Chu, Nông, Đông... cũng không có gì là lạ. Động thái này cuối cùng được định hình với nghĩa *đồng* là *cánh đồng*, một vùng đồng bằng trước núi, phù hợp với quan niệm địa lý hiện đại. Động thái phát triển của phiên âm *nai*, được định hình là *con nai*, với âm chữ nghĩa hóa là *lộc*.

Trên đây chúng tôi chỉ giới thiệu một khả năng để hiểu phiên âm *nai*, chủ yếu dựa vào cứ liệu chứng thực của khảo cổ học. Thật ra âm *nai* còn liên quan đến hai nghĩa nữa : Một có liên quan đến âm *nái*, cái, có nghĩa là núi, là mẹ, là lớn. Một có liên quan đến dân tộc thực vật học. Người vùng này còn dùng từ *nai* đồng nghĩa với từ *bối* ở phía Bắc, chỉ các loại cây thuộc họ mộc xỉ, *Dryopteris* sp., chủ yếu là giống *Arachniodes* sp. Vùng đồng bằng sông Chu, sông Mã họ dùng từ này để chỉ các loại cây ngứa, họ cây ngứa *Urticaceae*, chủ yếu là các loại cây lá han, *Villebrunea* sp. Một hiện tượng thiên nhiên mang tính phổ biến, nhưng chỉ có một nơi được đặc thù hóa, được định hình qua địa danh. Từ Việt cổ đến tộc Việt là một quá trình có gốc nguồn đa nguyên.

Những điều đã nêu trên phản ánh triết lý về tính năng động của người Việt.

II. BẾN CÁ

Bến Cá là một từ thuần Việt, vừa là một địa danh chỉ một địa điểm cụ thể, vừa là một địa danh phiếm chỉ cả vùng. Cho đến hiện nay trong nhân dân, vẫn còn sử dụng phổ biến khái niệm địa danh này. Đồng nghĩa với địa danh Bến Cá, Tân Triều, bươi Tân Triều. Trong giao tiếp hàng

ngày, để định danh, Tân Triều và Bến Cá thường là những khái niệm đồng nghĩa.

Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn, Nguyễn Đình Đầu [22] cho biết, vào thế kỷ XIX, địa danh Bến Cá có liên quan đến những thôn làng thuộc hai tổng Phước Vinh Hạ và Phước Vinh Trung, huyện Phước Chánh, tỉnh Biên Hòa. Địa danh phiếm chỉ là xứ Bến Cá, cụ thể thuộc tổng Phước Vinh Hạ có :

- Thôn Bình Thảo, thực canh ruộng đất 134.7.14.5 trong đó đất lập chợ có : 3.5.12.0

Những làng thôn thuộc xứ Bến Cá, nằm trong tổng Phước Vinh Trung có :

- Thôn Bình Mỹ, thực canh ruộng đất . 31.5.7.8.

- Thôn Bình Hậu, thực canh ruộng đất : 5:3.10.6

Thôn là đơn vị hành chính cấp cơ sở phổ biến nhất trong vùng, bên cạnh các đơn vị hành chính cơ sở mang tên khác như : xã, phường, ấp, thuyền, trại, ban, hộ. Chúng tôi sử dụng khái niệm làng để khái quát những đơn vị hành chính cấp cơ sở trước năm 1945, và khái niệm xã cho những đơn vị hành chính cấp cơ sở sau năm 1945. Xứ Bến Cá là một địa danh phiếm chỉ. Thực ra, Bến Cá đã được định vị cụ thể là huyện lỵ của huyện Phước Chánh. Vì thế, trong dân gian, về mặt phiếm chỉ, Phước Chánh là tên chữ nghĩa, còn tên nôm hàng ngày vẫn là Bến Cá. Hàng loạt địa danh được gắn thêm khái niệm huyện : cầu huyện là cầu từ Bến Cá sang Tân Triều, phố huyện, chợ huyện tức chợ Bến Cá, rạch huyện tức rạch Bến Cá. Hiện nay khái niệm Phước Chánh không còn lưu giữ lại trong ký ức của dân nhưng các địa danh như : phố huyện, chợ huyện, cầu huyện... vẫn còn được kế thừa và tồn tại trong lời ăn tiếng nói hàng ngày. Thực ra xu thế muốn được định vị cụ thể khái niệm Bến Cá cũng đã xuất hiện ở thế kỷ XIX. Các tác

giả ĐNNTC đã thay các khái niệm chợ huyện, chợ Bến Cá bằng tên làng cụ thể nơi tọa lạc của chợ : “*Chợ Bình Thảo, thôn Bình Thảo, huyện Phước Chính, có tên nữa là chợ Ngư Tân (chợ Bến Cá) người buôn tấp nập, đường thủy, đường bộ giao thông, hàng noài và thổ sản, giang vị sơn hào không thiếu thứ gì, là một chợ lớn ở miền núi*”

Ghi chú trên cho biết Bến Cá là nơi hội tụ cả hai mặt giao thông thủy bộ. Điều tra điền dã trong vùng cho thấy, khái niệm cá được sử dụng ở đây là cá nước ngọt là chính. Cá còn tươi sống, được rộng trong các ghe bầu từ các tỉnh vùng miền Tây mang lên đây bán. Giao thông thủy cung cấp phần nguồn, giao thông bộ làm nhiệm vụ phân phát đi các vùng, tất nhiên là vùng miền núi. Cá ở đây là loại đặc sản.

Giao thông liên lạc giữa hai miền Nam Bắc nước ta từ thế kỷ XVIII về trước, chủ yếu theo 2 đường. Đường biển dùng thuyền. Do điều kiện tự nhiên của vùng nhiệt đới gió mùa cho nên phải theo mùa. Đường bộ gọi là đường thượng đạo, có thể sử dụng quanh năm. Hơn nữa về mặt phương tiện cũng giản đơn, chỉ cần có sức khoẻ và đôi chân dẻo dai. Mặt khác theo thượng đạo cũng có thể tránh được hàng loạt các quốc gia đang chiếm cứ ven miền duyên hải, chủ yếu là Champa. Những chứng cứ khảo cổ học dọc thượng đạo cho thấy, từ thời Lý Trần, mối giao lưu trao đổi theo thượng đạo đã được phổ biến. Khảo sát dân tộc học ở vùng người Xtiêng, người Mạ... chúng ta thấy chiêng đồng của họ chủ yếu là trao đổi với vùng Quy Nhơn, hoặc thông qua thương lái hoặc họ dùng voi đến trao đổi tận gốc. Dọc theo thượng đạo không có các tộc thuộc ngữ hệ Tạng Miến, nhưng ảnh hưởng văn hóa của các tộc theo ngữ hệ Tạng Miến vẫn được lưu giữ. Vai trò liên lạc lưu thông của thượng đạo có một ý nghĩa lớn lao

trong lịch sử nhưng cũng trải qua nhiều lúc thăng trầm. Thời Minh Mạng, theo ghi chép của Đại Nam Thực lục (ĐNTL) [75], phái đoàn của Trương Đăng Quế từ Huế vào Gia Định chỉ mất 6 ngày. Về mặt đường bộ, đất nước thống nhất, với chế độ dịch trạm, người ta sử dụng con đường ven biển. Thượng đạo mất dần tác dụng, và chỉ còn lại là con đường giao thông liên lạc của các dân tộc thiểu số. Thời kháng chiến 9 năm, thượng đạo là trục liên lạc bảo đảm sự thông suốt Nam Bắc. Thời chống Mỹ, thượng đạo trở thành con đường mòn Hồ Chí Minh. Sự trở về truyền thống lưu giữ điểm gốc ở điểm xuất phát. Do đó có thể thấy rằng Bến Cá là một trong những điểm quan trọng của cuối con đường này. Thượng đạo là con đường tối ưu đối với các lưu dân. Từ Bắc vào Nam, đến Bến Cá theo thuyền cá luôn lách có thể xuống tới miền Tây, nơi cùng trời cuối đất của Tổ quốc.

Các địa danh là lý sở của huyện, khi đơn vị hành chính không còn đóng ở đây nữa. thường bị lãng quên nhanh chóng, vì sự tồn tại của chúng chỉ dựa vào một yếu tố thuần túy hành chính. Địa danh Bến Cá vẫn còn phát huy được tác dụng lưu giữ qua bộ nhớ xã hội, một phần cũng vì lý do kinh tế. Ngày nay đó là sự hội nhập với Biên Hòa vì từ Bến Cá đến trung tâm Biên Hòa chỉ có 9 km

Tên Bến Cá xuất hiện từ bao giờ cũng khó mà khảo chứng. Với tác dụng là một vùng cuối của thượng đạo, liên quan đến một số hoạt động của sứ bộ chúa Nguyễn ở Đàng trong, địa danh này có thể đã định hình từ thế kỷ XVII với sự định cư của người Việt. Trong một vùng có nhiều địa danh bắt đầu bằng từ *bến*, qua sự sàng lọc, đào thải của thời gian, những con người ở đây vẫn còn giữ được một địa danh Bến Cá để ghi nhận quá trình phát triển của mình. Điều này có một ý nghĩa quan trọng, là vì theo thượng đạo

đến Bến Cá, đồng nghĩa với sứ hội nhập vào mảnh đất Đồng Nai. Để tham khảo, hãy xem phần trích của bản đồ An Nam đại quốc, do Tabert ấn hành, năm 1838 (*sơ đồ 1: Trích bản đồ An Nam đại quốc do Tabert ấn hành năm 1838*). Trong bản đồ này Bến Cá được ghi chú theo địa danh Tân Triều, tuy rằng lúc này huyện lỵ đã đặt ở Bến Cá. Tân Triều là tên một làng, chắc chắn, được sử dụng để định vị. Sự chuyển hoán này sẽ trình bày sau.

Sức sống dân gian của địa danh Bến Cá cho thấy tên này đã nằm ngoài sự quản lý hành chính, nhưng tất nhiên không thoát khỏi sự quản lý hành chính. Đây cũng là sự tồn tại song song hai quan niệm về mặt địa lý. Một loại địa lý hành chính thay đổi theo sự quản lý của Nhà nước và một loại địa lý dân gian bền vững. Điều này rất quan trọng đối với những trung tâm kinh tế, không những ảnh hưởng đến nhiều người, mà còn liên quan đến những người ở những vùng rất xa. Đối với những người ở xa điều mà họ quan tâm chính không phải là những tên gọi bị đổi thay thường xuyên ở một địa điểm cụ thể nào đó, mà họ cần phải có một sự định vị ổn định, bền vững để thuận tiện cho sự giao lưu trao đổi. Sự bền vững của địa danh Bến Cá nằm chính ở chỗ nó đã phát huy được sức mạnh của một vùng trung tâm, lôi cuốn sự ghi nhớ của những người ở các vùng xa. Loại địa lý dân gian này rất quan trọng trong thực hành, có liên quan tới việc đi đến nơi về đến chốn.

III. CÙ LAO BẾN VÀ BỜ

Trồng trọt và chăn nuôi là hai phát minh mang tính cách mạng kỹ thuật thời đại đồ đá mới. Bước sang thời đại đồng thau với tính cách mạng của thuật luyện kim, người xưa ở nước ta đã mang hai nghề trồng trọt và chăn nuôi xuống chiếm lĩnh đồng bằng theo hướng của các con sông,

hình thành nên thế chiến lược chiếm lĩnh các vùng đồng bằng các con sông lớn. Do vị trí tự nhiên của đất nước, những con người tràn xuống chiếm lĩnh các vùng đồng bằng từ hướng Tây sang hướng Đông. Tư liệu của khảo cổ học cũng cho thấy quá trình chiếm lĩnh các vùng đồng bằng này cũng có những con người từ miền biển đến, nhưng hướng chủ đạo vẫn là từ hướng Tây sang hướng Đông. Vùng miền Đông cũng không nằm ngoài quy luật đã nêu ở trên.

Trong quá trình đem nghề nông trồng lúa nước và chăn nuôi chiếm lĩnh vùng đồng bằng, vào buổi đầu họ thường tập trung ven bờ dọc theo các kênh rạch và nhất là ở những hòn cù lao. Cù lao trong tiếng Nôm thường phiên âm là bồ lao hay bù lao, là một từ có gốc Mã Lai. Người Việt bên cạnh sử dụng phiên âm cù lao, còn dùng các khái niệm bãi hay hòn. Liên quan đến phiên âm cù lao, còn có phiên âm Kompong, tức là làng, cũng là gốc từ Mã Lai¹. Tuy cùng trên một cơ tầng bản địa Việt cổ, bước đầu có thể nhận dạng được đó là nhóm cư dân cổ thuộc ngữ hệ Nam Đảo. ĐNNTC khi nói về sông Phước Long có cho biết sông này “*lại có tên là sông Hòn Quí (Quới theo âm địa phương), tục gọi sông Đồng Nai*”.

Phước Long là tên phủ, được dùng để gọi luôn tên sông. Hòa Quái là một làng thuộc tổng Phước Vinh Thượng huyện Phước Chánh. Làng này có liên quan tới Cù lao Phố². Đây là trường hợp dùng tên làng đặt tên cho

(1) Diệp Đình Hoa. 1998. Kampong Ayer làng trên mặt nước của Brunei Darusslam. Nghiên cứu Đông Nam Á. 1 : 95-101

² Nhà Bảo tàng Đồng Nai : 1998. Cù lao phố. Lịch sử và văn hóa. Nxb. Đồng Nai

sông. Tên Đồng Nai ở trên đã đề cập đến. Hiện tượng này cũng phản ánh phần nào vai trò của các cù lao trong việc đặt tên sông.

Các ghi chú về các cù lao trên sông Đồng Nai được các tác giả ĐNNTC ghi nhận như sau: “...*giữa sông lại nổi bãi, có bãi ngô Châu, bãi Tân Chinh, bãi Tân Trào, bãi Qui Dữ (Cù lao Rùa), lại 9 dặm, làm Rạch cát (Sa Hà), trong đó có bãi Đại Phó (Cù lao Phó)...*”

Những chứng tích khảo cổ học ghi nhận người xưa cư trú vào thời đại đồ đồng ở Cù lao Phó đã được phát hiện sớm nhất, cuối thế kỷ XIX. Để lý giải một cách hệ thống quá trình tràn xuống chiếm lĩnh các vùng đồng bằng trên đất nước ta, chúng tôi đã khái quát trong tổng thể của nền văn minh Đông Sơn. Do tính đa dạng của sự phát triển, cho nên ở mỗi vùng hình thành nên một tiểu hệ thống trong hệ thống văn minh Đông Sơn. Vùng lưu vực sông Đồng Nai, tức vùng miền Đông, đó là tiểu hệ thống Cầu Sắt - óc Eo. Những phát hiện ở Cù lao Rùa đã được sử dụng để mệnh danh cho một giai đoạn phát triển vào thời trung kỳ thời đại đồng thau ở lưu vực sông Đồng Nai³

Đi liền với sự phát triển, vai trò hội tụ của các cù lao dần dần phải có sự kết hợp với những Bến ở trên đôi bờ. Do dòng sông bên lở bên bồi, cho nên vai trò của Cù lao Rùa phải kết hợp với bên hữu ngạn, nay thuộc tỉnh Bình Dương, Tân Triều với những Bến Xuân, Bến Lưới...hội tụ về Bến Cá ở tả ngạn, Cù lao Phó kết hợp với Biên Hòa, vùng bến đò Hội Tân... nổi lên định hình cái thế mà ca dao đã mô tả cảnh “*Nhà Bè nước chảy chia hai*”, định hình bên

³ Diệp Đình Hoa : 1978. Người Việt cổ phương Nam vào buổi bình minh của thời dựng nước. KCH. 1. 61-69

phía hữu ngạn. Phía cuối các cù lao ở Cần Giờ thì lại sang phía tả ngạn, góp phần định hình nên Vũng Tàu. Bên trên bờ là bàn đạp, tạo căn cứ để vươn mạnh ra phía trước, đồng thời cũng là căn cứ hậu cần cho sự phát triển. Dù sao ở vùng mà chúng ta đang quan tâm ở đây có một thời địa danh Tân Triều được thay cho địa danh Bến Cá. Phải chăng có một sự đảo ngược, phần sau sẽ trình bày rõ hơn.

Xu thế từ vị trí trung tâm ở các cù lao chuyển vào bên trên bờ là một hướng không thể đảo ngược khi giao lưu trao đổi đã có một sự phát triển nhất định. Hàng vào phải thông qua đường bộ để phân đi các nơi. Hàng ra cũng phải tập kết ở trên bờ. Đây là xu thế phát triển cần có những đầu mối cửa giao thông cả về thủy và cả về bộ. Vì thế cho nên ở đây khi bàn về Bến Cá, phải nên hiểu rằng đó là cả một đầu mối của mạng lưới giao thông thủy bộ như ĐNNTC đã nêu.

Trong quá trình từ khi tràn xuống chiếm lĩnh các vùng đồng bằng đến giai đoạn phát triển các vùng cù lao sông ròi đến với sự gắn kết với sự phát triển trên bên bờ là cả một quá trình hội nhập. Điều này cho thấy các nhà thơ thường hay đao to búa lớn mang gươm đi mở nước, nhưng trên thực tế diễn biến quá trình mở nước lại là một quá trình hòa bình.

Thực ra thực tế lịch sử chỉ cho phép nhận định rằng giai đoạn giữ nước mới là giai đoạn gay go, không những phải mang gươm mà phải tuốt gươm. Điều này cũng cho thấy, đối với người Việt, cư dân của nền văn minh trồng lúa nước, tuy nước là yếu tố quan trọng hàng đầu, nhưng phải có yếu tố đất mới hoàn thành nên một chính thể.

IV. NGUYỄN HỮU CẢNH - NGƯỜI ĐIEM NHÂN DƯ ĐỒ LỊCH SỬ

Những ghi chép của “*Gia Định Thành thông chí*” [170] được nhiều sách trích dẫn, cho biết : năm thứ 8 đời Hiền Tông (Mậu Dần - 1698), sai chương cơ Nguyễn Hữu Cảnh lấy xứ Lộc Dã tức Đồng Nai (người Thanh gọi Nông Nại) đặt làm huyện Phước Long, đặt dinh Trấn Biên (hồi đầu bản triều, những đất ở biên giới gọi là "Trấn"; Trấn Biên thuộc tỉnh Gia Định, chiêu mộ dân xiêu tán từ Quảng Bình trở vào cho đến ở, chia đặt thôn ấp; người Thanh trú ngụ cũng biên vào tên sổ “*bộ*”. Biên Hòa, Đồng Nai ngày nay có liên quan đến vùng đất huyện Tân Bình, dinh Phiên Trấn nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh.

Từ mốc 1698 ta hãy thử ngược dòng qua vài cột mốc khác để hiểu thêm dòng chảy của lịch sử. Năm thứ 32 đời Thái Tông (Kỷ Mùi - 1679), bọn trấn thủ các châu Cao, Lôi, Liêm nước Minh cũ xin phụ thuộc, lấy đất Giản Phố cũ cho họ ở, bọn họ mở đất, lập phố, đất ấy ngày một đông đúc. Ghi chú này cho thấy vùng đất này đã thuộc quyền quản lý của chúa Nguyễn.

Ngược lên thời Nguyễn Phúc Tần (ở ngôi 1648-1687) với sự kiện xâm nhập biên cảnh của vua Chân Lạp là Nặc Ong Chân, chúa Nguyễn đã bảo vệ biên cảnh bắt được Ong Chân và tha về. Mốc ghi nhớ được xác định năm 1658.

Thời Nguyễn Phúc Nguyên (ở ngôi 1613-1635), với chính sách hòa thân, công chúa thứ 3 đã được gả cho Chey Chetta II. Sự kiện công chúa Ngọc Vạn được ghi nhận năm 1620.

Với các mốc lịch sử, từ 1620 đến 1658, rồi 1679 để kết thúc vào 1698, cho thấy Nguyễn Hữu Cảnh là người điểm nhãn cuối cùng về pháp lý cho hàng loạt sự kiện suốt thế kỷ XVII từ hòa thân đến ngoại giao, quân sự và xã hội của những hoạt động của chúa Nguyễn ở Đàng trong đời

với việc khẳng định biên cương. Có thể thấy rằng một quá trình hình thành đã được xác lập từ đầu thế kỷ XVII, nhưng phải đến gần một trăm năm về sau mới khẳng định. Điều này cho thấy đối với người Việt ngoài tính năng động, còn cần phải có tính kiên trì, tính nhẫn nại. Những hoạt động chính trị - ngoại giao này không thể nào thực hiện được nếu không có một cơ sở kinh tế - xã hội vững vàng ở vùng đất mà người Việt đã đứng chân.

Để tìm hiểu thêm, có lẽ đành phải bằng lòng với những dự đoán được đưa ra dựa trên cơ sở tìm hiểu những ngôi mộ cổ trong vùng.

Cư dân ở đây thường hiểu *nghĩa địa* theo đúng nguyên nghĩa khái niệm tức là đất để làm việc nghĩa. Nhà thờ và chùa đều có nghĩa địa để chôn cất người đã mất. Có dòng họ cũng có khu mộ địa riêng, như khu mộ địa của họ Liêng. Người ta hay chôn cất người đã mất vào những khu đất thuộc quyền sở hữu của mình. Tuy vậy, nhìn chung trên tổng thể, khu mộ địa thường tập trung về phía Tân Triều, khu cư trú tập trung về phía Bến Cá. Xu thế chung của người Việt khi quần cư mật tập trên đôi bờ của dòng sông, họ thường cư trú tập trung bên bờ phía Đông và chôn cất người chết ở phía đối diện, qua sông, ở bờ phía Tây. Người đã mất thường được đưa đi chôn cất, qua một ngòi nước, một rãnh nước... tượng trưng cho con sông, là một nét tâm lý của người Việt và thường được bảo đảm nếu có điều kiện kinh tế cho phép. Nghiên cứu kỹ những khu mộ cổ ở Tân Triều và trong vùng, có thể tạm phân loại như sau :

- Những ngôi mộ đầu thế kỷ XX, thường được xây bằng đá xanh. Trong số các ngôi mộ này có ngôi mộ cổ Mười cao khoảng 5m, diện tích trên 25m². Dân ở đây cho

biết có khi để tránh lụt, người ta leo lên đỉnh mộ để tạm thời lánh nạn.

- Những ngôi mộ ở thế kỷ XIX thường được xây bằng đá ong. Những ngôi mộ này thường khi xây đá ong xong, bên ngoài để trống cho nên quá trình phong hóa làm cho ngôi mộ rần chắc (ảnh 1).

- Những ngôi mộ ở thế kỷ XVIII xây đá ong nhưng bên ngoài trát vôi vữa. Thôn Bình Ý có một ngôi mộ còn nhận được những mảng trang trí tứ quý, một phong cách nghệ thuật trang trí phổ biến của thời Nguyễn. Một ngôi mộ còn đọc được hai chữ Thanh Cố.

- Những ngôi mộ thế kỷ XVII với những chữ như Việt Cố. Hiện tượng này đã được đề cập trong cuốn sách **Làng Bến Gỗ**. Số lượng mộ nay ở Tân Triều nhiều hơn

- Những ngôi mộ bằng ô dước ở thế kỷ XV - XVI.

- Những ngôi mộ bằng ô dước nhưng dài, có chữ loằng ngoằng. Người Việt thường quan niệm là mồ tròn, mả dài. Ở đây lại là hiện tượng mồ dài. Có thể đây là những ngôi mộ của cư dân bản địa trong vùng, sống xen kẽ với người Việt, vào thế kỷ XV.

- Một số ngôi mộ bằng ô dước, được gọi là mả mọi. Nếu làm một cuộc nghiên cứu về dân tộc - khảo cổ học đối với các tộc người hiện nay tự nhận là Xtiêng, Mạ, Châu Ro...thì chúng ta cũng khó mà xác định được mối liên quan giữa các tộc người này với các ngôi mộ đã nêu. Những dân tộc thiểu số này không có phong tục xây cất mồ mả cho người đã chết bằng ô dước. Có nhiều khả năng những ngôi mộ này có liên quan tới người Champa.

Cũng có những người quy hoạch lại vườn, dọn những ngôi mộ này lại tập trung vào một góc, nhưng nói chung cư dân ở đây đều để nguyên vị trí. Dù sao thông qua những thông tin lẻ tẻ đó, chúng tôi dự đoán rằng những mộ

được xây cất bằng ô dước, mô tròn, có thể là những chứng tích cho thấy người Việt đã đến vùng đất này từ thế kỷ XV. Đó chính là cơ sở để cho sự khẳng định chắc chắn vào năm 1698 của Nguyễn Hữu Cảnh.

V. TRIẾT LÝ VỀ ĐỊA DANH HỌC VỚI NHỮNG LÀNG BẮT ĐẦU CÁC TÊN CHỮ: AN, BÌNH, LONG, PHƯỚC, TÂN

Bến Cá là một địa danh văn hóa, Tân Triều là tên một đơn vị hành chính. Từ thế kỷ XVIII chúng ta có thể khảo cứu về địa danh Tân Triều qua những sự biến đổi của nó, nhưng ở đây xin chỉ nêu lên sự thay đổi từ thế kỷ XIX cho đến nay.

Huyện Phước Long năm Gia Long thứ 7(1808) thăng làm phủ, gồm 2 huyện : Phước Chánh và Bình An và 2 huyện tỉnh nhiếp được thành lập vào năm Minh Mệnh thứ 18(1837) là Nghĩa An và Phước Bình. Huyện Phước Chánh nguyên là tổng Tân Chính. Năm Gia Long thứ 7 (1808) đặt làm 2 tổng Phước Vinh và Chánh Mỹ, do đó gọi là Huyện Phước Chánh. Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) chia 2 tổng thành 6 tổng. Tân Triều thuộc huyện Phước Chánh. Tên làng, huyện thời Nguyễn thường được ghi theo âm Hán Việt, toàn những tên đẹp. Giữa thế kỷ XIX có các làng Tân Hưng, Tân Xuân, Tân Thành, Tân Vinh Đông, Tân Vinh Tây.

Cuối thế kỷ XIX Tân Triều Đông và Tân Triều Tây là 2 trong 8 làng của tổng Phước Vĩnh Trung, huyện Phước Chánh. Tân Triều Đông có 3 ấp : Long Hòa, Tân Xuân và Tân Vinh. Tân Triều Tây có 3 ấp : Cẩm Vinh, Tân Đức, Tân Thành. Năm 1939 xuất hiện làng Tân Triều, không phân Đông và Tây. Năm 1963, xã Tân Triều thuộc huyện Công Thanh. Năm 1976 xã Tân Triều thuộc huyện Vĩnh

Cửu. Năm 1990 thuộc thị xã Vĩnh An và sau đó nhập vào và hình thành nên xã Tân Bình cho đến nay.

Nguyễn Đình Đầu có tổng kết trong số 361 xã thôn ở Biên Hòa, thời Nguyễn, có nhiều tên hành chính bắt đầu bằng những mỹ tự, như : Anh Bình, Chánh, Hưng, Long Mỹ, Phước, Tân, Vinh, Xuân. Để tham khảo về mặt định lượng hóa chúng tôi sử dụng số lượng 238 làng.

Bảng 1:

Tỷ lệ mỹ tự tên đầu các làng, xã ở Biên Hòa, thế kỷ XIX

(Nguồn : Nguyễn Đình Đầu)

Số lượng làng	Mỹ tự bắt đầu tên làng	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
61	Tân	25,63	Theo Nguyễn Đình Đầu số lượng các làng bắt đầu từ những chữ: Tân, Bình, An có 138 làng. Số liệu ở đây là 139 làng
56	Bình	23,52	
36	Phước	15,12	
29	Long	12,18	
22	An	9,24	
10	Vinh	4,20	
7	Mỹ	2,94	
6	Xuân	2,52	
6	Chánh	2,52	
5	Hưng	2,10	
139 làng	10 mỹ tự		

Tên làng bắt đầu bằng mỹ tự : Tân, chiếm hơn ¼ trong tổng số làng đã khảo sát. Di dân, lưu dân khi định cư ở nơi mới, có tâm lý mang theo tên làng cũ và bổ sung thêm khái niệm mới. Điều này phổ biến ở người Việt,

nhưng cũng mang tính phổ biến đối với lưu dân trên toàn thế giới. Trong tiếng Việt, khái niệm Tân có nhiều nghĩa, đó là từ đồng âm dị nghĩa, nhưng qua cách viết và cách giải thích dần dần người ta quy về một mối với ký tự *tân* có nghĩa là *mới*. *Tân* trong Bến Cá, *tân* có nghĩa là *bến*, nhưng hiện nay nhiều người không hiểu hoặc không muốn hiểu ý nghĩa của từ *tân* là *bến*.

Những làng bắt đầu bằng những chữ *long*, chiếm tỷ lệ 1/10 trong tổng số các làng đã nêu, nhưng vấn đề lý thú là sự khác biệt giữa cách viết chữ nôm, và cách hiểu thông thường. Chữ *long* ở đây được viết với ký tự *long*, theo niên hiệu Gia Long. Trong số người hiện nay còn ở Tân Bình, có thể viết và hiểu cách ghi theo ký tự này, thì họ viết *long* là *lên*, giải thích là nguyên nghĩa *lên*, nhưng ý tứ vẫn là *rông*. Trong dân gian, họ không cần biết đến ký tự, thì họ vẫn kiên trì và giải thích thoải mái, *long* có nghĩa là *rông*, ý đồ khuôn vào sự thống nhất của tầng lớp thống trị chỉ được dân chúng tuân thủ một cách hình thức, nhưng về mặt nội dung họ vẫn hiểu là *rông*. An Bình không những là lòng mong ước, mà còn là sự cầu mong của những người mong cho chân cứng đá mềm, một cuộc sống mà lúc nào họ cũng thấy may hơn khôn. Phước người miền Bắc gọi là Phúc, vì không phải kiêng kỵ húy [92]. Những mỹ tự của những làng bắt đầu bằng những chữ : An, Bình, Long, Phước, Tân, chiếm đến 81,51 %, phản ánh và thể hiện một xu thế về nguyện vọng mang tính áp đảo. Những làng bắt đầu từ chữ Tân, Bình chiếm 49,15%, gần 1/2 số làng đã khảo sát. Đó là trường hợp một trong hai huyện đầu tiên đã xuất hiện vào thế kỷ XVII cũng mang tên Tân Bình và ngày nay lại xuất hiện thêm tên xã. Với sự xuất hiện huyện Phước Long, rồi phủ Phước Long, số lượng các làng bắt đầu bằng chữ *phước* và *long* chiếm 27,31% chỉ. Sự trở về

truyền thống với khái niệm Tân Bình cho thấy người dân vẫn mong muốn, khát khao có một sự ổn định mới. Theo cách nói ngày nay đó là ý chí mong muốn về một tính bền vững trong sự phát triển.

Bến Cá, Tân Triều đều là những địa danh cụ thể. nhưng trong quá trình phát triển của lịch sử đều đã được sử dụng như những địa danh phiếm chỉ, theo phong cách truyền thống lấy điểm chỉ diện. Do đó để trình bày và lý giải tôi chọn cách luôn vẫn đề lại trong phạm vi của một xã Tân Bình hiện nay. Dĩ nhiên cũng có một số điều sẽ vượt ra khỏi khuôn khổ đã nêu, nhưng tính không gian trong quá trình phát triển được xử lý trong phạm vi xã Tân Bình vẫn là cung cách tối ưu.

VI. XÃ TÂN BÌNH

Xã Tân Bình thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Huyện Vĩnh Cửu được thành lập theo nghị định số 109/CP ngày 29/8/1994 của chính phủ. Xã Tân Bình theo thống kê ngày 20/9/1996 có diện tích 1.170,1 ha. Dân số có 6.790 người với 1593 hộ.

Bảng 2:

Bảng xác định địa danh dân cư và địa danh thủy bộ xã Tân Bình

Số thứ tự	Cấp hay loại	Tên đang dùng	Tên dùng trước khi có tên hiện nay
1	Ấp	Bình Phước	Bình Thảo
2	Ấp	Bình Lục	Bình Lục
3	Ấp	Bình Ý	Khu I,II,III
4	Ấp	Tân Triều	LongTân, Tân Đức
5	Ấp	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Hiệp

6	Sông	Đồng Nai	Đồng Nai
7	Rạch	Bến Cát	Tân Phước
8	Rạch	Long Phú	Long Phú

Về mặt địa giới hành chính, xã Tân Bình nằm ở phía Tây Nam của huyện Vĩnh Cửu.

- Phía Bắc giáp xã Bạch Đằng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Phía Đông Bắc giáp xã Bình Lợi và xã Thành Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Phía Nam giáp phường Tân Phong, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

- Phía Tây Nam và Tây giáp xã Bình Hòa, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Tổng chiều dài địa giới hành chính của xã là 20.389m

Bảng 3

Chiều dài địa giới hành chính của xã Tân Bình

Số thứ tự	Xã có liên quan	Hướng	Chiều dài (m)
1	Xã Bạch Đằng	Bắc	3.374
2	Xã Bình Lợi	Đông Bắc	3.061
3	Xã Thạnh Phú	Đông Bắc	4.792
4	P. Tân Phong	Nam	3.320
5	Xã Bình Hòa	Tây Nam-Tây	5.742

Địa giới hành chính trên thực địa chạy theo sông, mương, đường sắt, đường mòn, ranh giới thực vật.

Ruộng đất của xã Tân Bình đã phân thửa. 128 thửa không có thay đổi gì lớn.

Năm 1995 với hiện trạng sử dụng đất trên tổng số 11152 ha (hiện trạng là 1170,1 ha) đất nông nghiệp chiếm 80% bao gồm : đất lâm nghiệp 10%, đất chuyên dùng 3%, đất ở, khu dân cư 5%, đất chưa sử dụng và sông suối là 2% (sơ đồ 3).

Đất nông nghiệp có 878,4 ha, được phân ra là đất ruộng 2 vụ, đất ruộng 1 vụ, đất chuyên màu, đất vườn tạp, đất trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả, đất chuyên nuôi cá và đồng cỏ. Không tính đến phần đất ruộng, tỷ lệ các phần đất trồng cây được hình thành như sau : đất trồng cây hàng năm chiếm 80,3%, đất vườn tạp chiếm 0,4%, đất trồng cây công nghiệp lâu năm 17,8%, đất cỏ dùng vào chăn nuôi và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản 1,5%.

Với một cơ cấu đất đai đa dạng như trên cho nên vùng đất Bến Cá, Tân Triều có một đặc trưng rất nổi bật : quanh năm lúc nào cũng có lúa mới để sử dụng. Hết lúa mùa 1 vụ, 2 vụ, lại có lúa trồng tría trên đất màu, trên đất trồng cây các loại. Người nông dân ở đây cho rằng trồng lúa không phải là một nghề kinh doanh, vì trồng nghiêm túc lại không có lãi. Trồng cấy lúa như người Tân Triều, Bến Cá, lúc nào cũng được ăn cơm lúa mới, thơm ngon. Tân Bình trên thực tế giáp với sân bay Biên Hòa, người dân có thể đi tắt “vài bước” là đến Biên Hòa. Theo tính lộ số 24, hay đường 768, rải nhựa người ta có thể liên lạc dễ dàng với Biên Hòa và thành phố Hồ Chí Minh. Giữa các thôn xóm đều có thể liên lạc bằng đường rải đá. Các loại xe cơ giới có thể đi lại dễ dàng. Xe con có thể vào đến tận nhà. Vì thế hoạt động của các loại xe tự tạo, nếu so sánh với làng Bến Gõ, thì hoạt động của chúng có vẻ nhộn nhịp

hơn, ung dung tự tại hơn. Điều này có lẽ phần nào liên quan tới sự kiểm soát của cảnh sát giao thông vì sự kiểm tra trên tình lộ không thể nghiêm ngặt như đối với quốc lộ. Dân đi làm ở Biên Hòa và Thành phố Hồ Chí Minh, thường sử dụng xe máy sáng đi tối về. Những ai muốn tìm hiểu thêm cụ thể, chi tiết xin tham khảo những tóm tắt về mặt số liệu qua bảng 4 : *đất giao thông ở Tân Bình (Nguồn UBND xã Tân Bình)*

Do giao thông thuận tiện nên những xe đã đăng ký chính thức có :

1. Xe lam : 6 chiếc.
2. Xe cải tiến : 10 chiếc.
3. Xe Hyundai : 2 chiếc.
4. Xe du lịch : 2 chiếc.
5. Xe 1 chỗ ngồi : 2 chiếc.

CHƯƠNG II

NƯỚC SÔNG TRONG CHẢY LỘN

NƯỚC SÔNG NGOÀI

I. CÁCH NHÌN THEO ĐỊA CHẤT HỌC

Các nhà địa chất học chia nước ta thành 8 vùng địa chất [58] trong đó vùng mà chúng ta quan tâm thuộc vùng 6 : Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Liên quan đến những vấn đề mang tính nhân văn, có lẽ chúng ta chỉ cần tham khảo về những điều có liên quan đến kỷ đệ tứ.

Bảng 5:

**Sơ đồ đối sánh địa tầng trầm tích
đệ tứ Đông Nam Bộ**

(Nguồn: Tổng cục địa chất)

Thống	Vùng		Đông Nam Bộ
	Phụ thống	Ký hiệu	

II. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là một địa hình mang tính chuyên tiếp. Đông Nam Bộ là đồng bằng do sông bồi đắp phù sa lên trên nền đá gốc cát kết, đá phiến. Cuộc vận động nâng lặn ở miền cực Nam Trung Bộ vào kỷ tứ khiến cho vùng phía Đông được nâng lên thành đồng bằng cao 100m trong lúc phần phía Tây lại bị sụt lún.

Về mặt khí hậu, vùng này có nền nhiệt cao quanh năm và có 2 mùa mưa, nắng rõ rệt. Mùa mưa trùng với mùa gió mùa, mùa hè, và mùa khô hay mùa nắng trùng với mùa gió mùa mùa đông. Bão hầu như không xảy ra.

Về mặt thủy văn, hệ thống sông Đồng Nai nằm hoàn toàn trong vùng lãnh thổ Việt Nam. Sông Đồng Nai dài 500 km từ cao nguyên Lang Bang đổ ra 2 cửa Cần Giờ và Xoài Rạp. Các phụ lưu chính có các nhánh sông: sông La Ngà, sông Bé, sông Sài Gòn, sông Đồng Nai nhập với 2 sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây ở gần cửa Xoài Rạp. Từ Nhà Bè, sông Đồng Nai tỏa ra nhiều nhánh chằng chịt. ĐNNTC cho biết : *"Thường đến tháng 8 AL thì có lụt, lớn nhỏ không chừng, nhưng không có nạn đuối người trôi nhà, vì là có nhiều chi phái dễ tiêu ra biển."*

Về mặt thủy triều, ĐNNTC cũng cho biết : *"Nước thủy triều, tiết hạ chỉ lớn về ban ngày, tiết đông chỉ lớn về"*

ban đêm; lại trong khoảng hè sang thu, thủy triều buổi sáng chưa rút, thủy triều buổi chiều đã lên, thêm vào gió đông, nước trước nước sau giao nhau, nước song đầy dẫy, đây là sự biến đổi của thủy triều, nước không theo tiết". Chính điều này đã làm cho nước sông trong, dân gọi là rạch Bến Cá, chảy ngược lên đổ ra sông ngoài, tức sông Đồng Nai. Có lẽ chính đặc điểm này đã tạo nên điều kiện thuận lợi cho các ghe thuyền ở miền Tây lên có thể hội tụ được dễ dàng ở Bến Cá. Theo thủy triều lên xuống, với sự lợi dụng con nước, sông trong và sông ngoài trở thành những con đường thủy đi một chiều. Nhận xét về ca dao của dòng nước chảy lộn còn cung cấp thêm một đặc điểm địa lý nữa về một vùng hợp lưu của nhiều dòng sông do sụt lún về mặt địa chất, cho nên vùng này đã tạo nên một dòng nước xoáy dữ dội. Sự tàn phá của lũ lụt lớn như ĐNNTC đã nêu là chưa chính xác.

Đại Việt sử ký tục biên có ghi năm Quý Hợi, và thời Cảnh Hưng năm thứ 4 (1743) bãi Ngô Châu ở Biên Hòa bị tách làm 2 do nước to, bị lở. Phía Đông làm bãi Ngô, phía Tây làm bãi Tân Trào. Có thể theo cách gọi của người dân ở đây bãi Ngô hay Ngô Châu là Cù lao Vịt. Trịnh Hoài Đức cũng nêu vấn đề này, nhưng đặt vào năm khác : "*Ngô Châu (Cù lao Ngô) ở phía Bắc Phước Giang, dài một dặm dư, rộng ¼ bề dài, cách phía Tây trấn 19 dặm rưỡi. Nguyên trước liên hiệp với cù lao Tân Triều. Năm Giáp Tý (1744) niên hiệu Cảnh Hưng thứ 5, lụt lớn xói lở làm 2. Phía Đông làm Cù lao Ngô, phía Tây làm Cù lao Tân Triều Châu. Khoảng giữa có một song nhỏ, nước cạn và hẹp, chỉ ghe nhỏ đi chậm thì mới qua được".*

Công việc xây dựng nhà thờ công giáo ở Tân Triều năm 1864 trong khi đào móng đã thu được một cái chiêng, một mõ gỗ và một quả chuông. Chiếc chuông này sau được

đem đi đổi cho nhà thờ Sài Gòn lấy chiếc chuông hiện nay, được đúc trong xưởng nhà vua ở Paris vào năm 1866. Ba hiện vật này là những hiện vật trong một phế tích ngay địa phương hay do lũ lụt trôi dạt đến, thì không khảo cứu được. Chiếc mõ gỗ hiện vẫn còn sử dụng và được treo ở tháp chuông (ảnh 2).

Theo nhận xét của các giáo sĩ mà Nguyễn Văn Quý đã nêu [81], vùng đất Tân Triều đất đai phì nhiêu. Nhân dân trồng cây trái rậm rạp, không có chỗ làm đường đi. Lối đi là những đường mòn chật hẹp xuyên qua các vườn tược và nhà ở. Cây xanh san sát với nhau làm cho bầu không khí ngột ngạt, ẩm thấp và là ổ sanh ra giống muỗi gây bệnh sốt rét chết người.

Nguồn lợi ở đây do việc trồng trà, mà trà thì phải có một số lượng lớn phân bón. Người ta mua hàng tấn phân tằm để bón cho trà làm cho không khí bị ô nhiễm, nước giếng bị nhiễm trùng.

Trước đây, con rạch còn rất sâu, nhưng dần dần bị lấp đầy. Mỗi ngày nước thủy triều xuống không lưu thông được làm cho sinh lầy bốc mùi hôi dưới ánh nắng mặt trời gay gắt.

Năm 1875 có khoảng 1000 giáo hữu. Cứ sau 30 năm họ đạo lại giảm sút chừng 200 người. Không phải giáo dân bỏ xứ mà đi nơi khác mà là chết vì sốt rét rất nhiều. Có lúc chết hàng loạt. Sự tàn phá của bệnh sốt rét đã làm cho các giáo sĩ chỉ còn biết kêu lên là tương lai của họ đạo này đang “*nằm trong tay Chúa*”.

Nhân dân ở đây vẫn còn nhắc đến cái lụt năm Thìn 1952, rửa sạch cả vùng Tân Triều. Từ đó người ta không còn trồng trà nữa. Các cây to bị Pháp chặt phá để xây dựng đồn bốt. Tuy vậy, Cù lao Vịt vẫn rậm như rừng, là căn cứ để nuôi dấu cán bộ kháng chiến. Thời Mỹ, tuy tàu

tuần tra của Mỹ hay chạy hai bên bờ Cù lao Vịt thường xuyên, nhưng cảnh rậm rạp của cù lao vẫn tạo được cái thế làm nơi ẩn náu của cán bộ cách mạng. Năm 1974, chính quyền cũ đã bắt đầu tiến hành nạo vét, nhưng mới chỉ được một nửa thì phải bỏ dở. Sau năm 1975 có nhiều ý kiến đề xuất nên lấp những con rạch này, nhưng nói chung nhân dân không đồng tình. Một chương trình nạo vét đã được đề ra, nhưng kinh phí quá lớn, cho nên mọi việc vẫn nằm trên giấy.

Cải lụt năm Thìn đã góp phần cơ bản làm cho vùng u uất thành sạch sẽ. Năm này lụt tràn óc. Năm 1978 lụt ngập đến nửa tường nhà. Năm 1982 lụt lấp nền. Năm 1989 lụt lấp sân. Sau khi hoàn thành đập Trị An thì hết lụt.

Tân Bình có một mỏ cát, chiếm diện tích 37,5 ha. Hiện nay người ta đang khai thác cát ở ạt dọc sông Đồng Nai, vừa ô nhiễm môi trường vừa thất thu thuế vừa làm mất trật tự trị an của địa phương. Phần quan trọng nhất có lẽ là chuyện sẽ bị xói lở trong tương lai không xa, nhưng có điều là mọi người đều lo lắng, nhưng UBND xã thì bất lực.

Vấn đề tài nguyên nước được quản lý theo luật pháp. Để hiểu thêm vấn đề này, xin tham khảo qua bảng 6.

Bảng 6 :Tài nguyên nước ở Tân Bình

(Nguồn: UBND xã Tân Bình)

Số TT	Tên công trình	Diện tích bao chiếm ha	Chức năng	Năm xây	Diện tích tưới	Ghi chú
1	T/bình Phước	0.00.35	Bơm	1985	170	
2	T/b Tân Triều	0.08.50	Bơm	1987	140	
3	Kinh Thạch Đức	0.43.50	Tưới	1987	12	
4	Kinh Vĩnh Hiệp	0.82.50	Tưới	1987	25	T/b T.Triều

5	Kinh Bình Lục	0.39.00	Tưới	1986	25	T/b B.Phước
6	Kinh Bình Thảo	1.11.00	Tưới	1985	45	
7	Kim Long Phú	0.66	Tưới	1980	30	
8	Mạch nước ngầm	0.88.50	Tưới		20	Áp Bình Ý
9	Mương Bình Lục	0.37.00	Tiêu			1500

Điều này cho thấy những hoạt động tưới tiêu đều bắt đầu từ sau năm 1980. Điều này có liên quan đến 344 ha đất ruộng lúa. Dòng nước chảy lộn là đặc trưng tự nhiên ở vùng này, mang nghĩa đen. Sau ngày thống nhất đất nước, cư dân Tân Bình, với sự phát triển hệ thống tưới tiêu, cũng góp phần vào việc làm cho dòng nước chảy lộn để phục vụ mục đích phát triển nông nghiệp. Ở đây gần như nhà nào cũng có giếng, sử dụng máy bơm điện để phục vụ sinh hoạt và tưới các vườn cây ăn quả.

Nhân dân không đồng ý lắp kênh rạch, nhưng trong hoạt động thường ngày họ lại góp phần tích cực lắp các kênh rạch. Chợ Bến Cá trước năm 1975 có một khu để đổ rác. Sau năm 1975 khu đất này được phân cho nhiều hộ làm đất cư trú. Vì không có chỗ đổ rác, họ liền tổng cả rác rưởi, kể cả chất thải rắn, xuống rạch Bến Cá. Nhiều đoạn đã thành luồng, dân gọi là Nà. Nà là một từ rất có ý nghĩa về học thuật, nhưng dân sử dụng thiết thực hơn : khai thác cỏ để chăn nuôi và rễ bèo dâu để chiết cây. Nhiều đoạn dân còn đóng cừ, nhưng thực chất là trồng cây để khai thác gỗ củi. Phổ biến là cây cấm xuống để giữ đất, nhưng chóng thành rừng.

III. NHỮNG PHÁT HIỆN KHẢO CỔ HỌC

Nhân dân ở Trần Triều cho biết đã phát hiện được nhiều hiện vật khảo cổ học khi khai thác cát ở ven bờ sông Đồng Nai, người ta phát hiện được nhiều di vật cổ. Chúng

tôi có đến khảo sát sơ bộ, nhưng khó có thể định vị được cụ thể. Người phát hiện, phần lớn cũng không muốn chỉ ra một cách chính xác. Hơn nữa dù có chỉ ra đúng địa điểm thì cũng chưa có điều kiện để xác minh. Một số hiện vật đã bị tẩu tán, chắc là số lượng không ít. Một số khác đã được Bảo tàng Đồng Nai lưu giữ lại. Trong số các hiện vật này, có một bát đồng mang phong cách Đông Sơn, hình dáng độc đáo.

Anh Chín Cung, tức anh Nguyễn Văn Châu, ở Tân Xuân, cách đây 10 năm, khi làm đất ở Miếu Bà, Xóm Lưới, đã nhặt được một chiếc rìu có vai, mẻ lưỡi, rỉ nâu, kích thước theo cm : 5,5 x 3,6 x 1,0. Xóm Lưới cũng gọi là xóm Chài lưới, thế kỷ XIX, thuộc xứ Ngự Vông, làng Tân Hưng, thực canh ruộng đất chỉ có 4 mẫu, 4 sào, 7 thước, 5 tấc (1 mẫu rộng 4894 m².4016). Đây là một làng nhỏ, có mộ địa riêng, và chỉ có một Miếu Bà. Khảo sát trên mặt đất chỉ thấy những mảnh vỡ vụn của chì lưới. Anh Bảy Làu có cho biết ở nhà anh và một số người khác có những sưu tập chì lưới, cũng nhặt được ở đây và nhiều nơi, nhưng trong thời gian điền dã ở đây chúng tôi chưa tiếp xúc được. Trong sưu tập của Chín Cung còn có nhiều hiện vật lạ, nhưng đáng chú ý nhất là sưu tập về những răng bò rừng. Nhân dân ở đây cho biết ai nhặt được răng bò rừng, điều ấy đồng nghĩa với hạnh phúc và giàu sang. Nhìn qua gia cảnh Chín Cung chắc chúng ta sẽ hiểu được khái niệm hạnh phúc, nhưng giàu sang về vật chất thì chắc là không có. Cái còn đọng lại là lòng tự hào biết giúp đỡ bố mẹ để nuôi em ăn học.

Thông qua thầy giáo Nguyễn Tân Triều, chúng tôi được biết dưới góc dờ nhà bà Đỗ Thị Nhũ, khi đào hố trồng dờ đã nhặt được một chiếc rìu có vai khác, mẻ lưỡi,

kích thước theo cm : 12,2 x 5,5 x 2,5. Hiện vật được bà Nhũ bảo quản cẩn thận, xem như của báu trong gia đình.

Nhà ông Cả Lài ở Tân Xuân, khi xây dựng vườn bưởi đã nhặt được một chiếc rìu tứ giác, kích thước theo cm : 9 x 3,5 x 1,3. Mặt đất đã dọn sạch, gôm thô vụn nát như đầu ngón tay. Chưa phát hiện được mảnh nào lớn.

Tuy là những phát hiện ngẫu nhiên, nhưng ở đây đã có mặt rìu bôn có vai và rìu bôn tứ giác.

Cư dân ở đây giao lưu rộng, trước đây lại có nghề nuôi tằm. Những người làm nghề nuôi tằm ở nước ta thường hay sưu tầm rìu bôn đá, mà họ gọi là tằm sét, để trong nhà làm phép. Những thứ sưu tầm được không rõ nguồn gốc xuất xứ, vì thế không được tính đến. Với ba hiện vật có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng có thể cho phép kết luận rằng cách đây trên dưới 4000 năm người xưa đã đến cư trú trên vùng đất trù phú này, cùng trong hệ thống của nền văn minh Đồng Nai.

Trước đây trong khi đào giếng nhân dân cũng đã phát hiện được một pho tượng đá Ganessa. Pho tượng này sau đó đã được đem vào thờ ở chùa Hội Phước, những năm 1977 tượng bị mất cắp. Theo những lời mô tả lại có thể phỏng đoán rằng pho tượng đã mất cắp có phần nào tương tự với pho tượng gốc từ miền Trung đương được trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử thành phố Hồ Chí Minh.

Ở nhà út Phương, Cẩm Vinh, trong quá trình làm vườn cũng phát hiện được nhiều hiện vật : đá, gôm, sứ, đồng thau. Hiện vật đồng thau đáng chú ý nhất là 2 đồng tiền lớn, đường kính 12,6 - 12,7 cm, lỗ vuông có gờ. Phần lỗ 1,7 cm, kể cả gờ 2,7 cm, tức mỗi đường gờ rộng 0,5 cm viền quanh lỗ. Một đồng một mặt có 4 chữ đúc nổi : *Gia Long thông bảo*, phía bên kia có hình rồng. Một đồng một mặt có 4 chữ đúc nổi : *Minh Mạng thông bảo*, phía bên kia

là toàn cảnh Ngọ Môn; ở giữa có hai chữ *Ngọ Môn*, dưới có 5 chữ : *Đại Nam quốc thông bảo*. Tiền bằng đồng thau vàng sáng, hai biên viền ngoài liền nhau, rộng 0,6 cm.

Trong số những hiện vật bằng gốm, nhiều nhất là các loại đĩa men hoa lam thời Thanh thế kỷ XVIII - XIX và gốm men lam Huế, thế kỷ XIX. Trên các mảnh đáy trôn đĩa hay bát thường có ghi 2 chữ : Hòa Minh, Tân Hưng, Hiệp Hưng, Nguyên Y, Kim Thông, Thổ Đán và nhiều ký hiệu khác nữa. Trong số những đồ án trang trí trong lòng đĩa, đồ án hình con chuột rất sinh động (ảnh 3).

Phát hiện ở nhà út Phương gợi lại huyền thoại về những nơi giấu của cải của Nguyễn Ánh khi chạy nạn, trốn tránh sự truy lùng của Tây Sơn. Người ở đây vẫn hay kể chuyện về bãi tắm của vua, Cẩm Dinh tức dinh vua ở... Thực ra, *dinh* tức là *vinh* đọc theo âm miền Nam, chứ không có nghĩa là dinh thự. Nhiều người còn tổ chức đi tìm của ở các tàu chìm dọc theo sông Đông Nai, mà lúc đầu họ cho là tàu của Nguyễn Ánh. Sau một thời gian mất bao tiền của và công sức, lúc tỉnh tâm lại họ mới sực nhớ ra rằng thời Nguyễn Ánh làm gì có tàu sắt. Đó là những tàu Pháp bị đánh chìm trên sông.

Vùng ven Bến Cá, Bến Xuân, Bến Lưới đầy những mảnh sành thuộc các thời kỳ lịch sử khác nhau. Hiện vật sành sớm nhất là sành thời Mạc, thế kỷ XVI, và sành Khmer, cùng niên đại, mà lần đầu tiên chúng tôi đã phát hiện được những hiện vật nguyên vẹn ở cảng Ba Xuyên, Sóc Trăng⁴

⁴ Diệp Đình Hoa. 1995. Ý nghĩa lịch sử của di tích Bãi Xàu – Sóc Trăng. KCH. 1: 43-51

Bến Cá cũng là nơi được mọi người quan tâm với vấn đề mộ Nguyễn Thiều, năm Cảnh Trị thứ 3 (1665) đã đến Quy Nhơn được xem như tổ sư Phật giáo ở Đàng trong. Ở đây cũng còn lưu giữ những bản văn thời Minh Mạng. Bài vị cúng hậu sớm nhất thuộc năm Minh Mạng thứ 17(1836). Sắc phong thành hoàng sớm nhất thuộc thời Tự Đức. Khi đất Nam Bộ trở thành thuộc địa Nam Kỳ, có đình ở đây vẫn còn lưu giữ được sắc phong cho thành hoàng thuộc thời Khải Định.

IV. SỰ HỘI NHẬP CỦA CÁC HỌ

Xã Tân Bình có tất cả 70 họ hội nhập về đây. Để tìm hiểu điều này chúng tôi quan tâm đến những người, năm 1997 là công dân thuộc phạm vi xã Tân Bình.

Bảng 7: Sự hội nhập các họ ở Tân Bình

(Nguồn: UBND xã)

STT	Các họ	Tân Triều		Bình Ý	Bình Phước	Vinh Hiệp	Bình Lục
		Nam	Nữ				
1	Âu		2	+			
2	Bùi	4	1	+	+	+	+
3	Cao	8	-7	+	+	+	+
4	Châu		1			+	
5	Công Huyền Tôn Nữ	1				+	
6	Cô		1				
7	Dương		2			+	Nhiều
8	Đào	2	4	+	+	+	+
9	Đặng	14	14	+	+	+	+

10	Đinh	18	16	+	+		+
11	Đinh Nguyễn	1	2				+
12	Đoàn	4	4	+	+	+	Nhiều
13	Đồng	3	4	+	+	+	+
14	Đỗ		4	+	+	+	+
15	Hồ	5	4	+	+	+	Nhiều
16	Huỳnh	39	30	+	+	+	Nhiều
17	Lại	3	3	+	+	+	+
18	Lâm		1			+	+
19	Lê	28	55	+	+	+	+
20	Lê Nguyễn	1	1				
21	Lương	28	18	+	+	+	+
22	Lường	7	10			+	
23	Lừa		1				
24	Lý	1	4	+	+		
25	Mai		2	+	+		
26	Ngô	6	10	+	+	+	+
27	Nguyễn	117	129	+	+	+	+
28	Phạm	34	22	+	+	+	+
29	Phan	41	34	+		+	+
30	Phùng	1	2			+	+
31	Phú	14	12	+		+	+
32	Quan	2	2			+	
33	Quảng	1	1			+	+
34	Tăng	1	1			+	
35	Thân		2			+	+
36	Tô		1				
37	Tống	4	1		+	+	+
38	Trần	53	58	+	+	+	+

39	Trịnh	3		+	+	nhều	+
40	Trương	4	9	+	+	+	+
41	Văn		1		+		
42	Vũ	1	1				+
43	Võ	10	17	+	+	+	+
44	Ao			+			
45	Diệp			+			
46	Điền			+			
47	Kiều			+			
48	Hứa			+			
49	Ninh			+			
50	Nông			+			
51	Đàm				+		
52	Hà				+	+	+
53	Lữ				+		
54	Triệu				+		
55	Đường				+		
56	Liêng				+		
57	Mạnh				+	+	+
58	Tạ				+		
59	Thái				+	+	
60	Thạch				+		
61	Trang				+		
62	Từ				+	+	
63	Khâu					+	
64	Liên				+	+	
65	Thái						
66	Quân						
67	Lục						+
68	Tiên				+		
69	La				+	+	

70	Vương					+	
		43	họ	31 họ	40 họ	40 họ	31 họ

Qua bảng 7, chúng ta có thể thấy rằng những họ chỉ có nữ, là những người về làm dâu Tân Bình. Những họ chỉ có nam, là những người sẽ được đề cập trong chương "*Quê mẹ*". Từ một xã Tân Triều cũ, nhưng khi mở rộng ra cả năm xã hợp thành xã Tân Bình, thì tình hình phức tạp hơn, đòi hỏi phải có một sự khảo cứu cụ thể. Chúng tôi cũng đã làm thử một cuộc điều tra xã hội học, nhưng kết quả chưa chính xác, cho nên 4 thôn khác chỉ nêu chung để tham khảo.

Thông qua các họ, chỉ có họ Điều là có thể xác định được là người Xiêng, vì người Xiêng toàn mang họ Điều. Các họ khác có liên quan tới gốc nguồn Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha hay các họ có liên quan đến các dân tộc thiểu số ở nước ta như : Khmer, Cham- pa, Tày... thì phải đi vào những trường hợp cụ thể, bảng 7 chưa phản ánh được. Họ Công Tăng Tôn Nữ nhưng ở đây lại là Công Huyền Tôn Nữ. Có những họ đọc lên có thể phân biệt được là người miền Nam hay người miền Bắc, như hai họ Võ và Vũ, hai họ Lương và Lường. Nhiều họ kép như : Đinh Nguyễn, Lê Nguyễn. Trên thực tế, đối với những người dưới 18 tuổi họ kép xuất hiện nhiều hơn. Thực ra, bảng 7 cung cấp một cái nhìn đúng đối với các họ, mới có 70, các họ kép cũng chưa chính xác. Hiện tượng này liên quan đến tập quán của người Việt chỉ trọng tên không chú ý lắm đến họ.

Phổ biến ở Nam Bộ là hiện tượng gọi theo thứ làm tên. Tân Bình cũng không nằm ngoài quy luật đó. Ông Một, chị Một tức là những người thứ mười trong gia đình

vì ở Nam Bộ không dùng thứ nhất, thứ cả để đặt tên. Gọi theo thứ thì nhiều tên trùng nhau, nhưng họ có cách định vị chính xác. Cách thông dụng là kèm thêm đặc điểm. Ví dụ ông Bảy Dấu tức ông thứ bảy đang dấu các ngón nghề làm ăn. Cách phổ biến ở Tân Bình là hay hoán vị thứ tự phía vợ hoặc phía chồng để định vị cho chính xác. Theo thông lệ là cách gọi lộn. Cô Chín lấy chồng thứ hai, theo thông lệ thì phải gọi là cô Hai, nhưng vì bà mẹ ruột của cô cũng được gọi là bà Hai, cho nên phía nhà chồng do tế nhị và tôn trọng sui gia nên vẫn gọi là Chín. Ông Hai lấy vợ là Chín, ở về phía vợ cho nên gọi là ông Chín. Nếu cần chính xác thì gọi là Chín Hai. Thứ tư có thể đổi thành Bốn, hay Tư. Mặt khác người miền Nam hay sử dụng nhiều tên Nôm, cho nên khó lẫn. Ví dụ như ở Tân Triều :

Đến, Coi , Hết, Đây, Đủ, Để, Nôi Bi,
Phéch, Gái, Rỡ, Đỏ, Đen, Rùa, Mừng, Giầy,
Tho, Rành, Rí, Cát, Mềm, Ôm, Bông, Giỏi,
Rốt, Cu, Sơ, Sốt, Lỳ, Bo, Búp, Lẹ, Ên, Đây, Búp, Em
, Sẻ, Lột, A, Bê,
Rì , Một, Mở, Rô, Sốt, Buội, Ót,
Thẹo, Lọ, Tủa, Tùi, Vô, Thét, Dờ, Mưa,
Bíp, Lánh, Chớ, Lờ, Dờ, Rịch, Xong, Ròng,
Xê, Xọc, Tỏi, Mía, Xàng, Om, Trách, Trá,

Cũng có trường hợp đặt tên theo vần điệu, nhưng cung cách cũng khác người miền Bắc. Gia đình họ Liêng, 11 người con, có tên theo vần : *Quan, Toàn, Quyền, Đông, Dương, Ký, Hòa, Bình, Thanh, Nhàn, Thu*

Tên đơn nhưng lại thường gọi kép, trong lúc đó họ kép lại gọi đơn. Vì thế những họ kép muốn biết rõ phải thông qua công tác điền dã hoặc căn cứ vào hồ sơ lưu trữ. Để làm rõ vấn đề, mỗi loại hãy xét thử một ví dụ.

Ở Tân Triều qua bảng 7, chỉ có họ Phạm, nhưng thực tế còn có họ Phạm Kim. Nam gọi là Phạm Kiến Long Vân, nữ gọi là Phạm Kim Long Nữ. Ba họ Phạm Kim, Kiến và Long trở thành những họ ẩn nhưng vẫn lưu truyền trong xã hội.

Những họ khi xét phải căn cứ vào hồ sơ lưu trữ thường rơi vào những người khi gặp phải chuyện tranh chấp đất đai, kế thừa tài sản... Tóm lại là những chuyện quan trọng cần phải có sự chấp nhận của luật pháp thì lúc đó họ mới đến nhờ các cơ quan pháp luật để xác nhận. Có bà họ Lê, trong giấy khai sinh cho con, họ mẹ vẫn ghi họ Lê, nhưng khi cần chứng thực là con của mình để theo họ của mình chứ không phải theo họ cha, lúc đó mới ra tư pháp xã để “đổi họ” mẹ. Trường hợp mà chúng tôi đã gặp trong công tác điền dã ở Tân Bình, có một hiện tượng lý thú, một họ kép ba thành phần: Võ Ngọc Kim XX. Tên khai trong giấy khai sinh cho con, mẹ lại là Lê Thị Ngọc Kim. Lê là họ chồng. Do đó phải lên xã xác nhận lại họ của mẹ. Dù sao qua ví dụ nhỏ này cũng có thể sơ bộ rút ra được 2 nhận xét:

a. Xã Tân Bình qua nhiều lần hội nhập, nhưng hồ sơ về hộ tịch của xã đã được lưu trữ tương đối tốt, có thể khai thác sử dụng được.

b. Với tập quán của người Việt như đã nêu ở trên, cái “may” là sự việc tranh chấp cần phải dẫn đến luật pháp, trong một phạm vi xã như xã Tân Bình, xảy ra cũng tương đối ít, không phổ biến. Nếu không may mà mặt trái của tập quán này xảy ra thường xuyên, thì không rõ tình hình sẽ thế nào. Điều này cho thấy trong sự phát triển tương lai, công tác hộ tịch cần được chú ý ngay từ lúc đưa trẻ mới chào đời, đừng nên xem thường mà làm lẫn lộn.